

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cấp nước Gia Định

Ngày 15/01/2024	<b>29,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-3.6%</b>	<b>-4.3%</b>	<b>-5.4%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>158</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00  -3.9%
YoY: ▼8.00  -5.1%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>-1.09</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.79  -130%
YoY: ▼5.14  -127%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>-9.73</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0  -400%
YoY: ▼15.3  -275%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>5.2%</b>
YoY: +/-▲ 0.6%

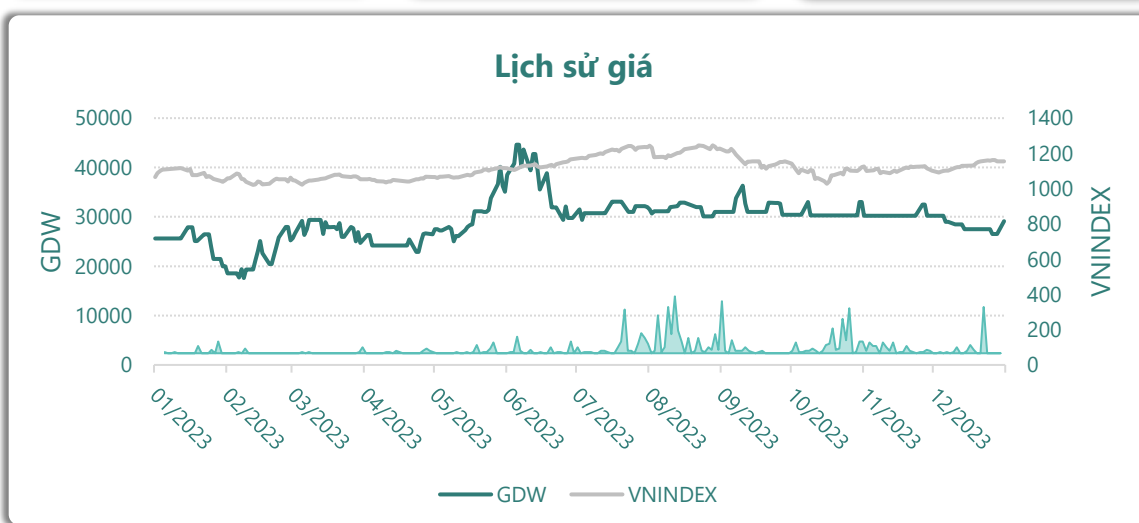
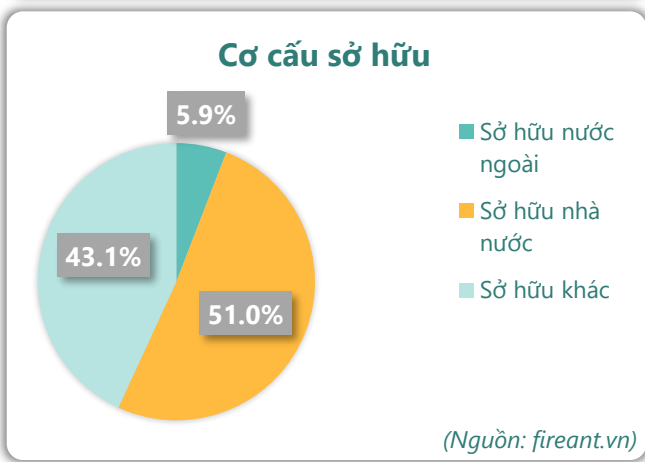
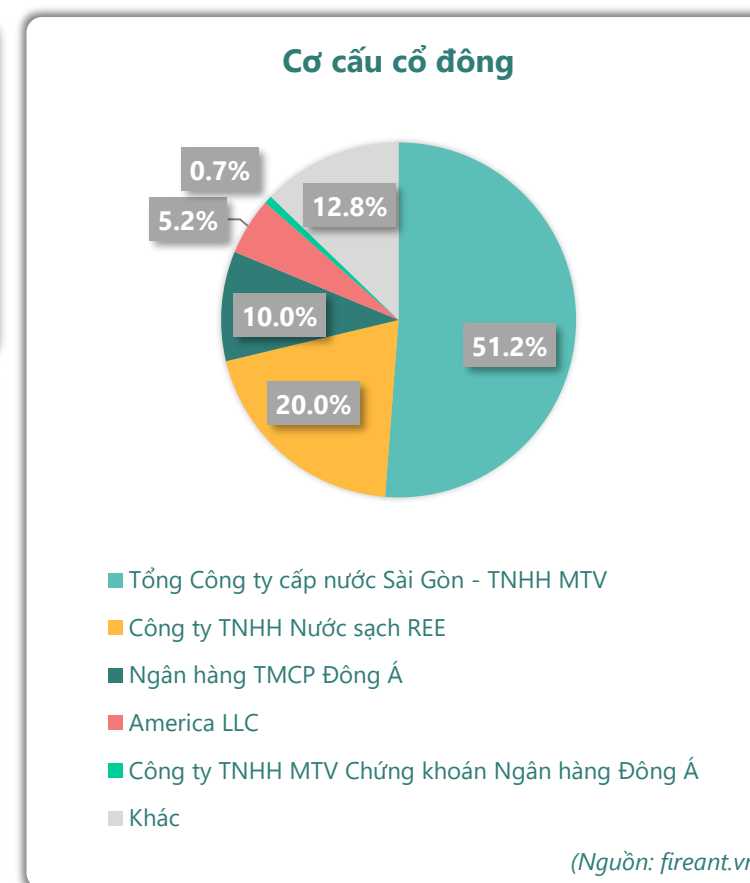
<b>ROE</b> 2023
<b>14.5%</b>
YoY: +/-▲ 2.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,601 - 44,622
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	276
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	(0.37)
EPS	2,736
P/E	10.0

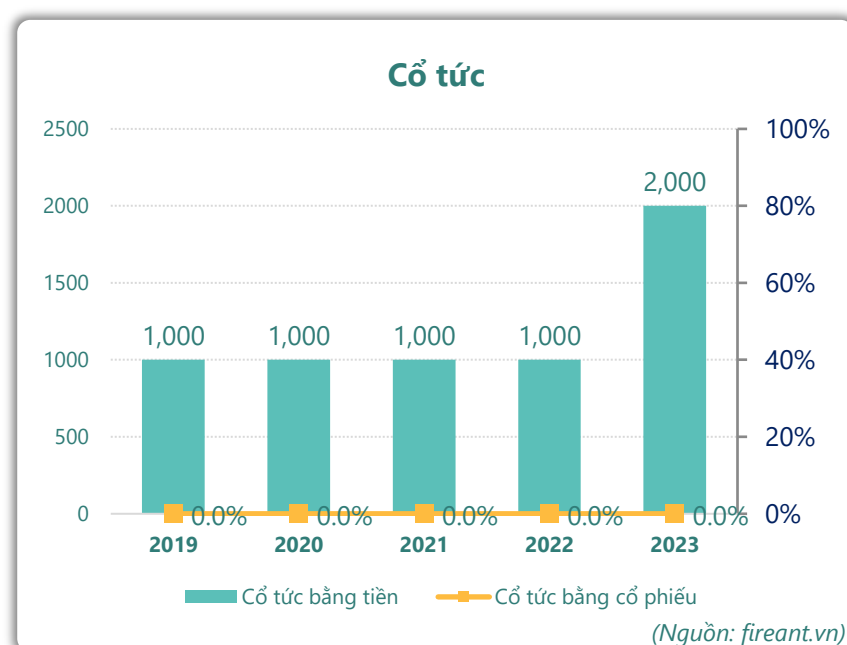
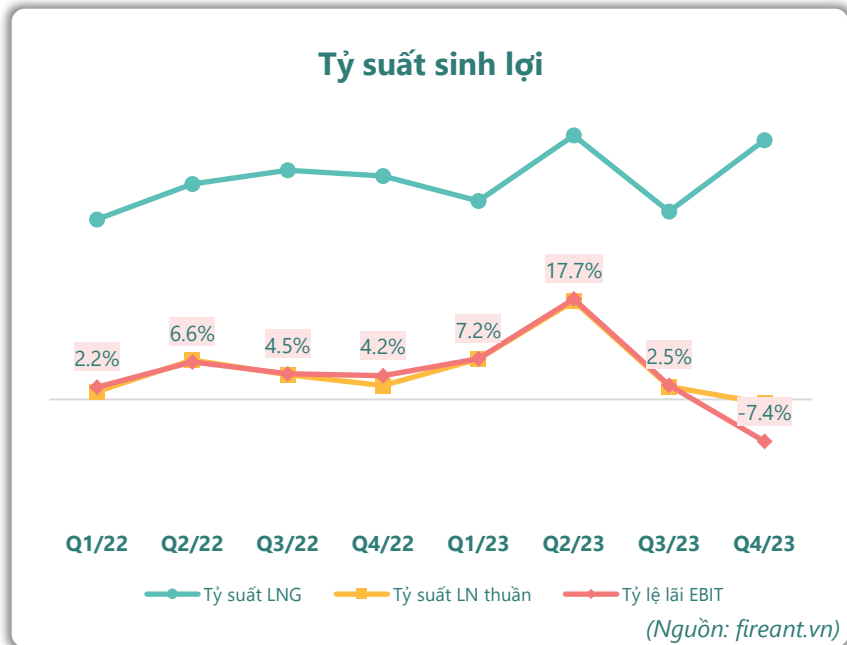
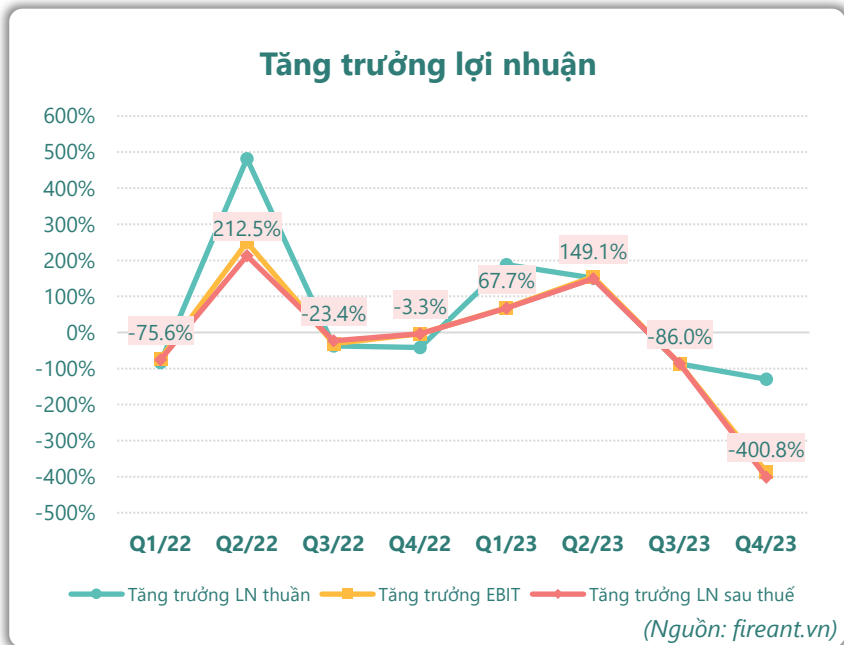
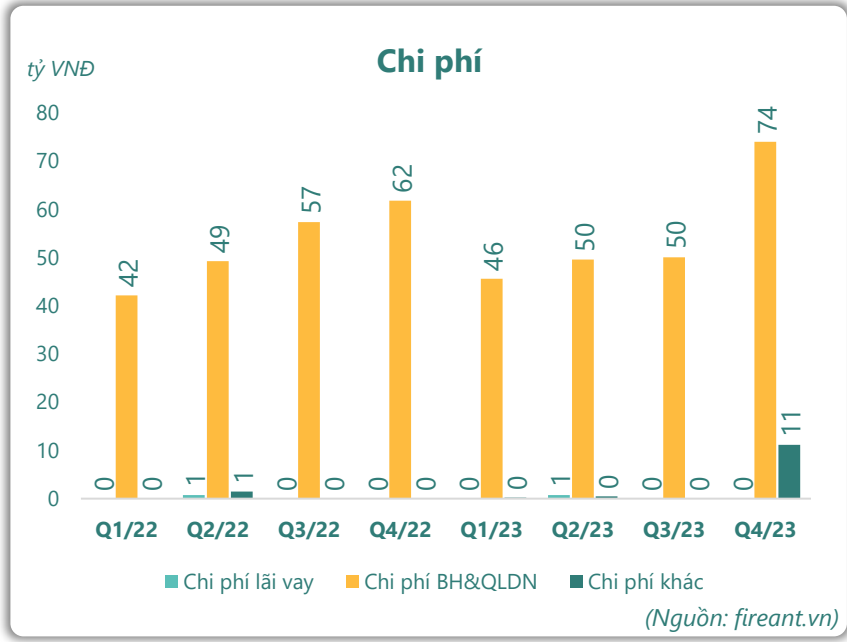
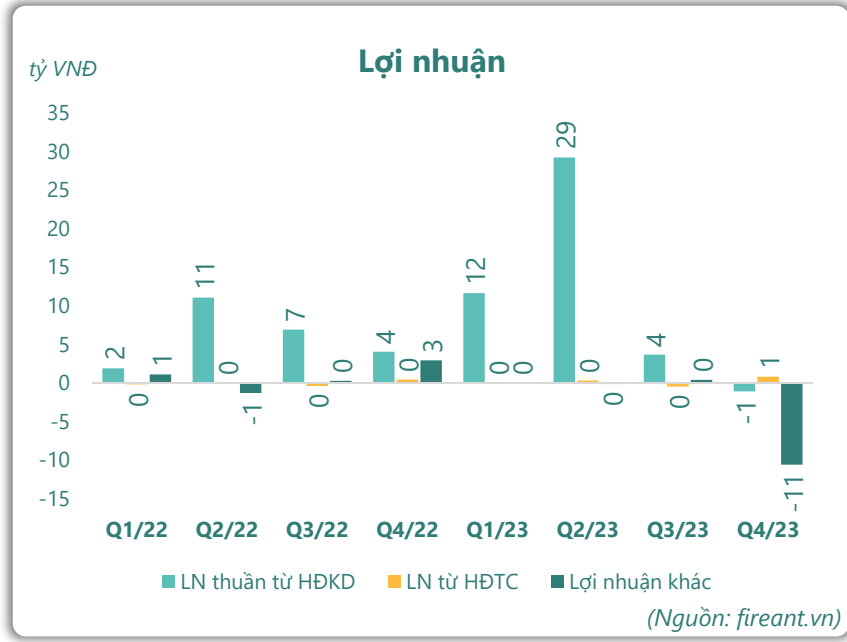
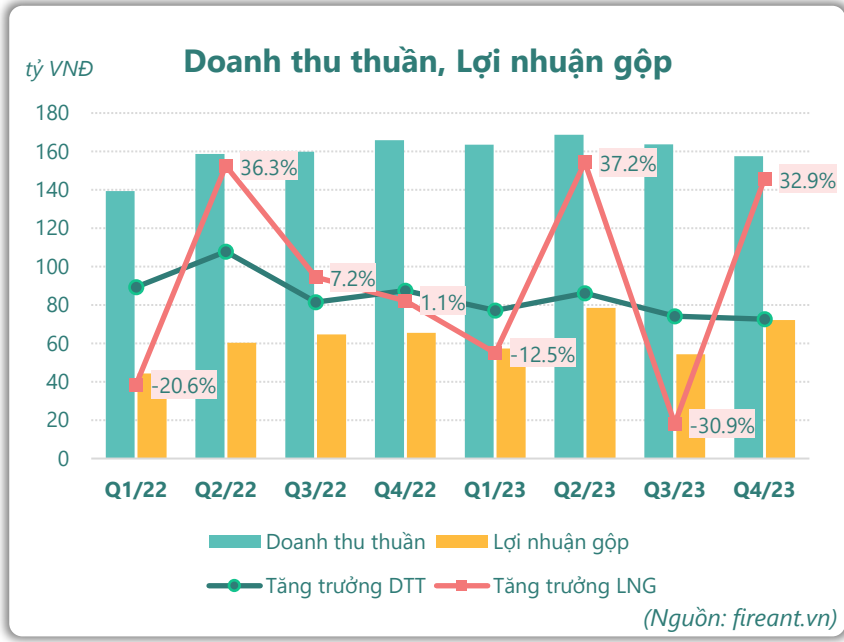
<b>DT thuần</b> 2023
<b>653</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0  4.7%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>43.5</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.5  81.4%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>26.0</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.80  22.7%



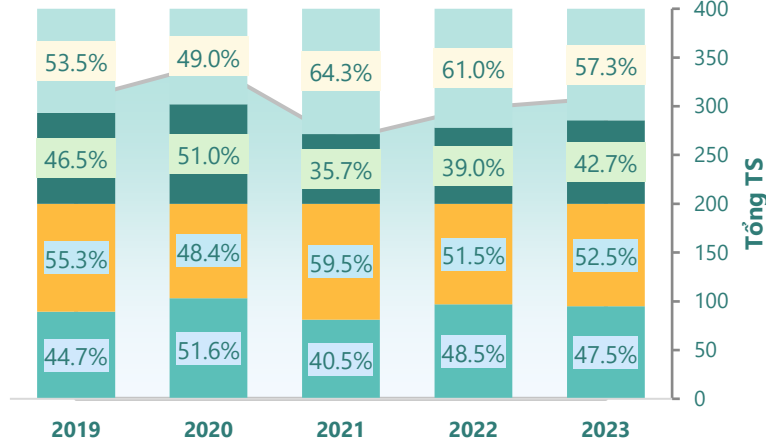
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

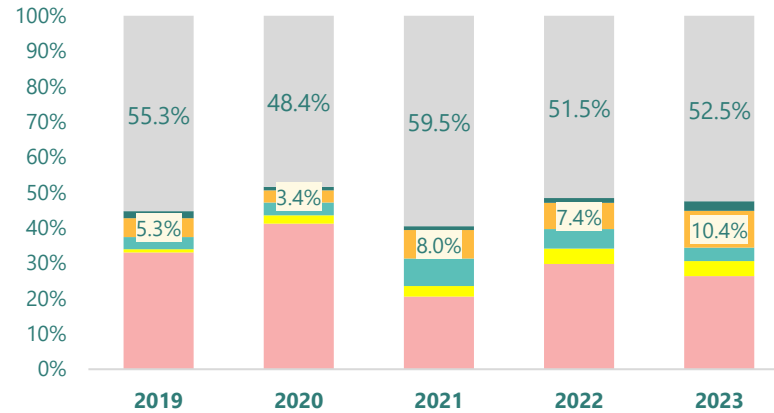
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

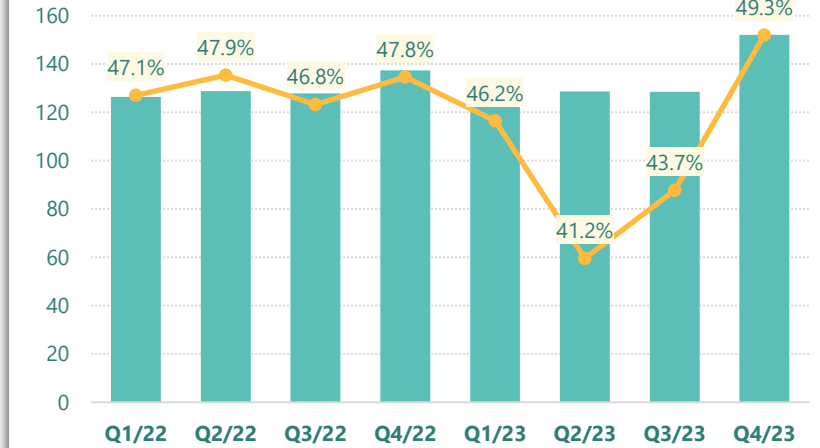


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

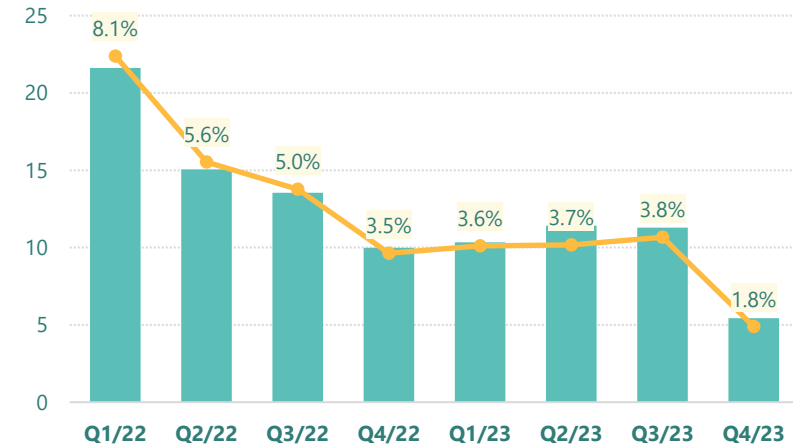


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

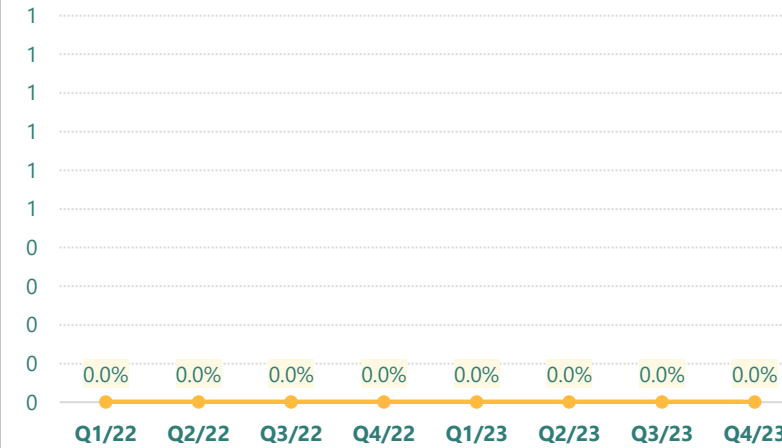


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

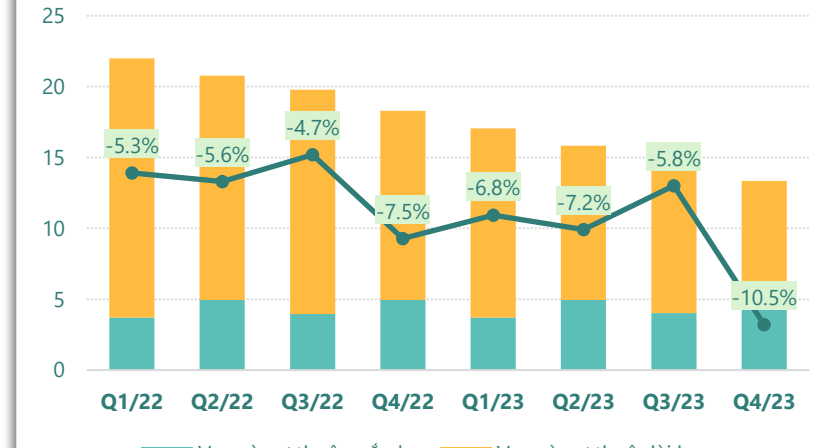


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

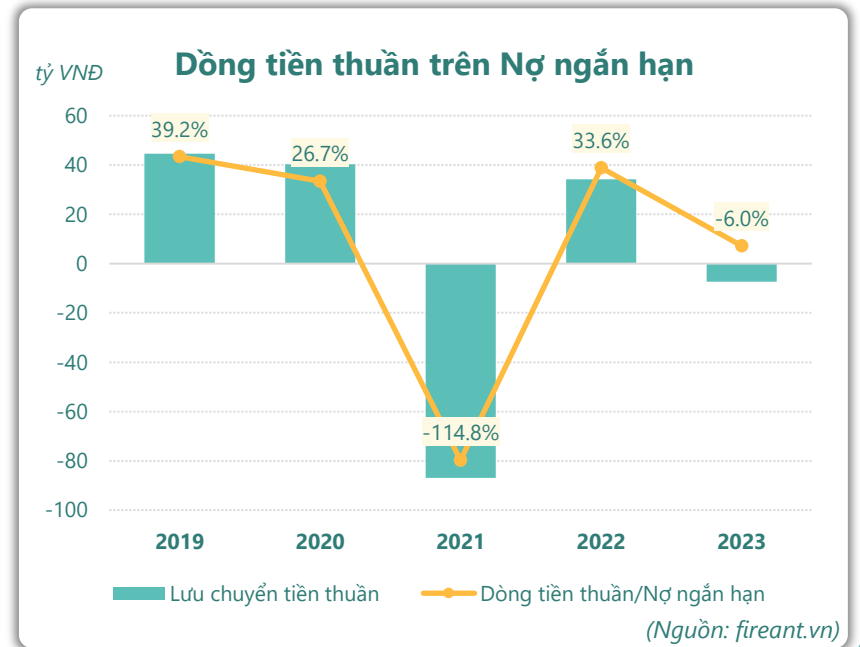
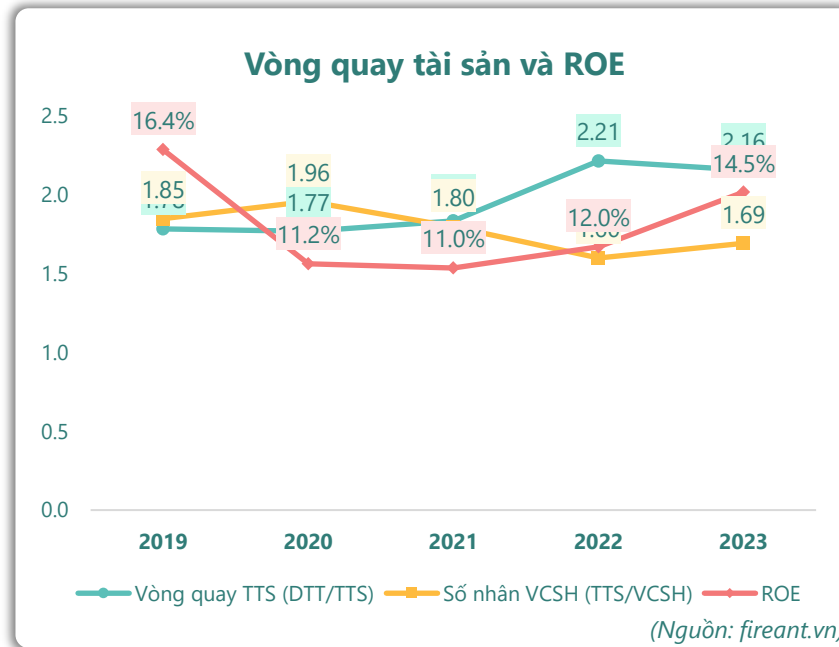
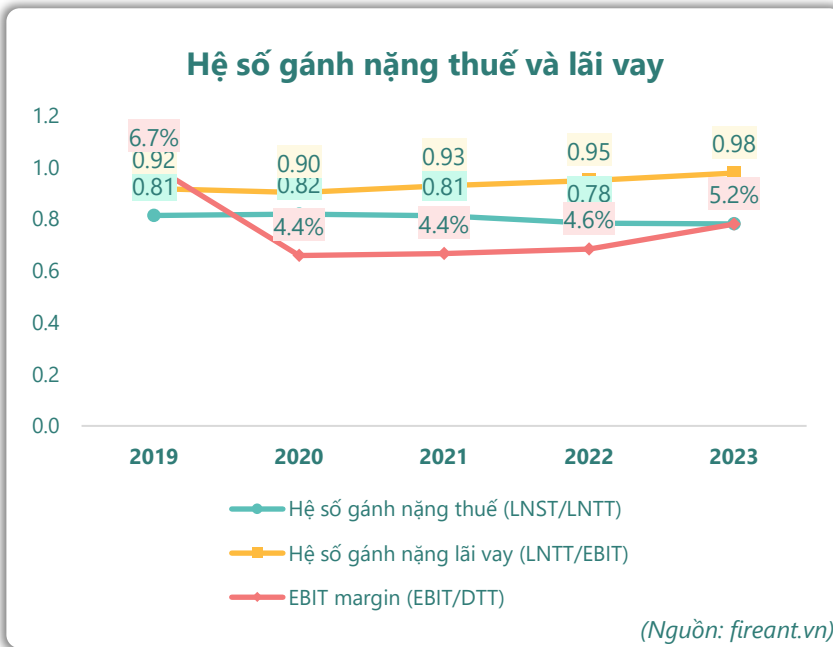
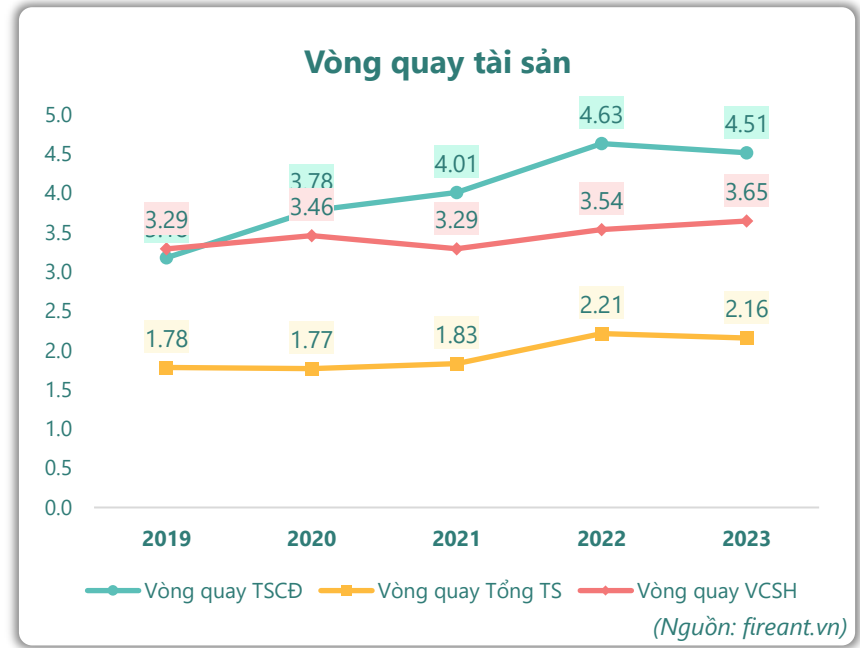
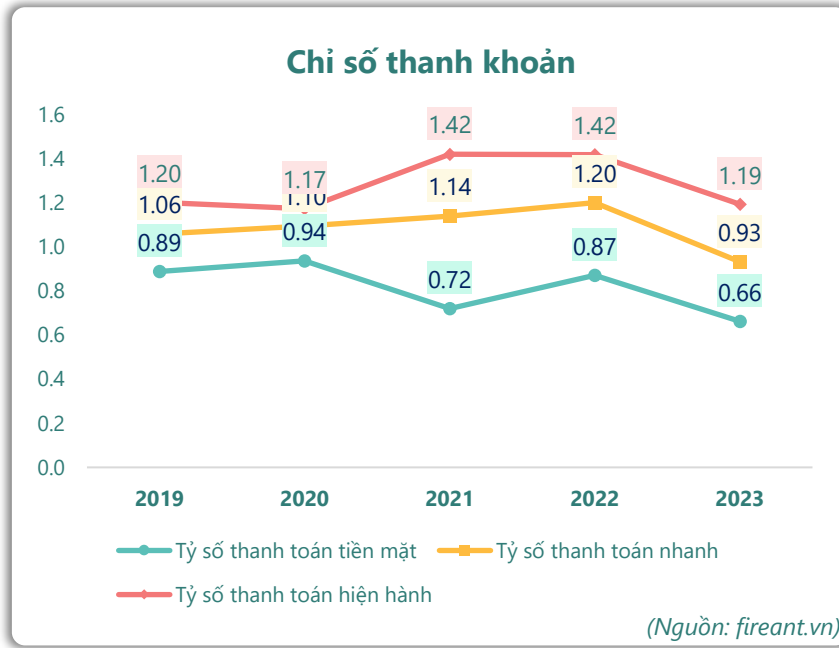
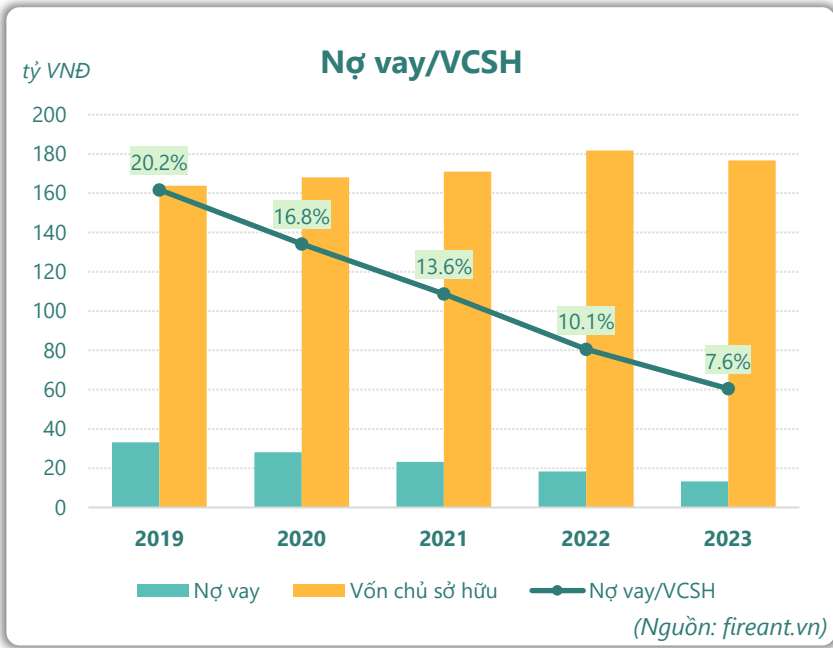
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>158</b>	<b>166</b>	<b>-5.1%</b>	<b>653</b>	<b>624</b>	<b>4.7%</b>
Giá vốn hàng bán	85.5	101	-15.4%	391	388	1.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>72.1</b>	<b>65.4</b>	<b>10.2%</b>	<b>262</b>	<b>236</b>	<b>11.0%</b>
Doanh thu HĐTC	0.79	0.56	41.0%	2.03	1.34	51.5%
Chi phí TC	-0.02	0.12	-119%	1.36	1.43	-5.3%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0.75</b>	<b>1.43</b>	<b>-48.0%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	51.5	41.7	23.4%	139	139	-0.2%
Chi phí QLDN	<b>22.6</b>	<b>20.1</b>	<b>12.2%</b>	<b>80.7</b>	<b>73.3</b>	<b>10.1%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-1.09</b>	<b>4.05</b>	<b>-127%</b>	<b>43.5</b>	<b>24.0</b>	<b>81.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-10.6</b>	<b>2.92</b>	<b>-462%</b>	<b>-10.2</b>	<b>3.03</b>	<b>-438%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-11.7</b>	<b>6.98</b>	<b>-267%</b>	<b>33.3</b>	<b>27.0</b>	<b>23.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-9.73</b>	<b>5.55</b>	<b>-275%</b>	<b>26.0</b>	<b>21.2</b>	<b>22.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-9.73</b>	<b>5.55</b>	<b>-275%</b>	<b>26.0</b>	<b>21.2</b>	<b>22.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.8	22.3	-14.4	18.0	-2.91	-5.99
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.10	0.32	0.76	0.46	0.95	0.68
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.91	-1.22	-1.48	-1.26	-1.14	-1.06
Tiền đầu kỳ	58.5	67.3	88.7	73.6	90.8	87.7
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.80</b>	<b>21.4</b>	<b>-15.1</b>	<b>17.2</b>	<b>-3.10</b>	<b>-6.37</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.3	88.7	73.6	90.8	87.7	81.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>308</b>	<b>298</b>	<b>3.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>146</b>	<b>144</b>	<b>1.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	81.3	88.7	-8.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	11.9	16.3	-27.0%
Hàng tồn kho	32.0	22.2	44.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.25	4.19	96.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>162</b>	<b>154</b>	<b>5.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.99	1.49	-33.2%
Tài sản cố định	152	137	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.43	9.94	-45.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>3.50</b>	<b>4.64</b>	<b>-24.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>132</b>	<b>116</b>	<b>13.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>123</b>	<b>102</b>	<b>20.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.94	4.94	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.6	62.5	21.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9.05</b>	<b>14.4</b>	<b>-37.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	8.41	13.4	-37.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>177</b>	<b>182</b>	<b>-2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>177</b>	<b>182</b>	<b>-2.8%</b>
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)